

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 361/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25-9-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chung

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

+ Ông Lương Văn Cầu

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở TAND huyện CT, tỉnh AG xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 119/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* L. T. B. T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Tổ 17, ấp HT, xã HBT, huyện CT, tỉnh AG (vắng mặt có đơn xin vắng mặt ngày 12/8/2019).

Tạm trú: số 1/198, khu phố HL 2, p. TG, TA, tỉnh BD, nhà trọ N.M. N.

- *Bị đơn:* V. Đ. T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Tổ 17, ấp HT, xã HBT, huyện CT, tỉnh AG (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 11/2/2019 nguyên đơn bà L. T. B. T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà L. T. B. T và ông V. Đ. T hai bên quen biết và tổ chức đám cưới năm 2003, năm 2004 đăng ký kết hôn tại UBND xã HBT, huyện CT,

tỉnh AG. Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống bên nhà chồng, sau đó vợ chồng cất nhà riêng sống hạnh phúc, năm 2010 bà và ông T lên Bình Dương sống được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn; Do vợ chồng bất đồng trong cuộc sống, ông T sinh ra ăn chơi, nhậu nhẹt không chí thú làm ăn, gây nợ nần, không còn quan tâm đến gia đình.....hiện bà và ông T đã ly thân từ tháng 5/2017 cho đến nay, hiện nay ông T đã có vợ khác, vợ chồng không còn tôn trọng nhau. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà và ông T có hai con chung tên V. P. T, sinh ngày 15/5/2004 và V. Đ. T, sinh ngày 04/6/2016. Hiện nay hai cháu đang sống với bà, sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không.

* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thông báo, quyết định nhưng ông T không đến theo giấy triệu tập cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại tờ tự khai ngày 08/4/2019 cháu V. P. T, sinh ngày 15/5/2004 trình bày: Hiện nay cháu đang sống với mẹ và đang học lớp 9, nếu cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CT phát biểu:

+ *Về chấp hành pháp luật*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tuyền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

1.1 Về quan hệ tranh chấp: Bà T có đơn khởi kiện yêu cầu TAND huyện CT giải quyết về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: Ông V. Đ. T có nơi cư trú tại xã HBT, huyện CT, tỉnh AG. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện CT, tỉnh AG.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự:

Đối với nguyên đơn Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà L. T. B. T có đơn xin vắng mặt tại phiên

tòa sơ thẩm. Căn cứ Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà T.

Đối với ông V. Đ. T ngày 06/6/2019, Công an xã HBT, huyện CT xác nhận ông T có đăng ký hộ khẩu tại tổ 26, ấp HT, xã HBT, huyện CT, tỉnh A G nhưng hiện nay không có mặt tại địa phương. Ông T thay đổi nơi cư trú nhưng không trình báo cho chính quyền địa phương và cho bà T biết theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự. Do đó, Tòa án xác định nơi cư trú cuối cùng của ông T và tiến hành niêm yết các thông báo, quyết định tố tụng cho ông T tại địa chỉ bà T cung cấp là đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà T và ông T có đăng ký kết hôn tại UBND xã HBT, huyện CT, tỉnh AG và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 31/KH ngày 01/6/2004 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa giải nhằm tạo điều kiện cho bà T và ông T được đoàn tụ, nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà T, điều đó chứng tỏ ông T không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng và không có nguyện vọng được đoàn tụ với bà T. Như vậy hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

2.2 Về con chung: Ông bà có hai con chung tên V. P. T, sinh ngày 15/5/2004, và V. Đ. T, sinh ngày 04/6/2016. Theo lời trình bày của bà T từ khi ly thân hai cháu T và Tiến đang sống với bà, sau khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Xét thấy, từ khi ly thân cho đến nay cháu T và cháu T đều do bà chăm sóc, nuôi dưỡng, đồng thời tại tờ tự khai của cháu T có nguyện vọng được sống với mẹ, để không làm xáo trộn cuộc sống của hai cháu, Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 81 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà Tuyên được tiếp tục nuôi hai cháu T và T

- Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không yêu cầu nên ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3 Về tài sản chung: Không yêu cầu.

2.4 Về nợ chung: không có.

[3] Về án phí sơ thẩm:

- Bà T là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự;
- Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
- Điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. T. B. T

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L. T. B. T được ly hôn với ông V. Đ. T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 31/KH ngày 01/6/2004 của UBND xã HBT, huyện CT, tỉnh AG không còn giá trị pháp lý.

- Về nuôi con chung: Bà L. T. B. T được tiếp tục nuôi con chung tên V. P. T, sinh ngày 15/5/2004 và V. Đ. T, sinh ngày 04/6/2016.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc nuôi con có thể bị thay đổi dựa trên cơ sở lợi ích của con.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà L. T. B. T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án

phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014119 ngày 11/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh AG.

3. Quyền kháng cáo: bà T và ông T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng (để thi hành);
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA.DS huyện;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán- Chủ Tọa Phiên Tòa**

Trần Thị Chung